



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIENG IDICO**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2014**

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**Tháng 01 năm 2015**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2014**



**MỤC LỤC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng Cân đối kế toán	2-3
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4-5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-26

38  
G  
C  
TH  
OK  
MÁ

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày báo cáo này cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 tới ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO).

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban điều hành</b>	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 tới ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>56.692.299.528</b>	<b>32.555.980.189</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>6.100.416.075</b>	<b>1.658.793.536</b>
1. Tiền	111		6.100.416.075	1.658.793.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>43.770.005.950</b>	<b>21.694.113.952</b>
1. Phải thu khách hàng	131		43.388.501.304	21.474.490.097
2. Trả trước cho người bán	132		379.038.010	219.623.855
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	2.466.636	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.502.769.964</b>	<b>7.449.376.422</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	6.502.769.964	7.449.376.422
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>319.107.539</b>	<b>1.753.696.279</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	22.772.539	1.566.375.076
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	296.335.000	187.321.203
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>993.476.088.546</b>	<b>1.039.596.636.116</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>934.161.017.892</b>	<b>968.841.534.962</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	711.770.217.483	747.531.798.988
<i>Nguyên giá</i>	222		1.068.041.662.055	1.067.300.953.272
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(356.271.444.572)	(319.769.154.284)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	215.469.642.814	212.503.767.899
<i>Nguyên giá</i>	228		216.634.774.678	213.512.007.047
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.165.131.864)	(1.008.239.148)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	6.921.157.595	8.805.968.075
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>59.315.070.654</b>	<b>70.755.101.154</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	59.315.070.654	70.755.101.154
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.050.168.388.074</b>	<b>1.072.152.616.305</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>543.400.373.100</b>	<b>631.875.039.105</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.364.411.929</b>	<b>147.666.913.143</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	78.487.158.696	79.106.018.530
2. Phải trả người bán	312		148.958.334	4.511.117.721
3. Người mua trả tiền trước	313		1.671.768.793	128.715.329
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	4.182.927.191	896.373.749
5. Phải trả người lao động	315		1.636.946.001	1.692.046.406
6. Chi phí phải trả	316		-	4.543.699.817
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	42.210.893.473	56.748.682.150
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.17	25.759.441	40.259.441
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>415.035.961.171</b>	<b>484.208.125.962</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	22.665.629.131	22.665.629.131
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	392.370.332.040	461.542.496.831
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>506.768.014.974</b>	<b>440.277.577.200</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>506.768.014.974</b>	<b>440.277.577.200</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.310.909.091	1.310.909.091
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.17	6.244.737.589	6.244.737.589
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.212.368.294	(17.278.069.480)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.050.168.388.074</b>	<b>1.072.152.616.305</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Tăng Thị Giang



Vũ Thị Thuý



Nguyễn Văn Đình



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	68.561.533.958	44.994.269.134	228.993.099.634	185.725.611.173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	5.18	68.561.533.958	44.994.269.134	228.993.099.634	185.725.611.173
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	26.317.948.152	25.370.662.805	94.508.752.964	81.927.898.234
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		42.243.585.806	19.623.606.329	134.484.346.670	103.797.712.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	8.893.510	15.734.045	44.609.689	168.309.253
7. Chi phí tài chính	22	5.20	11.087.071.651	23.964.041.725	50.857.476.421	82.737.744.105
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.756.021.503	12.629.682.212	49.295.614.045	60.539.027.494
8. Chi phí bán hàng	24			-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.453.038.521	2.916.095.918	11.804.907.859	9.737.481.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.712.369.144	(7.240.797.269)	71.866.572.079	11.490.796.239
11. Thu nhập khác	31		1.173	10.001.943	14.005.180	10.006.391
12. Chi phí khác	32		-	353.519.196	-	353.519.196
13. Lợi nhuận khác	40		1.173	(343.517.253)	14.005.180	(343.512.805)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.712.370.317	(7.584.314.522)	71.880.577.259	11.147.283.434
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.633.909.590	-	5.390.139.485	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.078.460.727	(7.584.314.522)	66.490.437.774	11.147.283.434
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	557,3	(168,5)	1.477,6	247,7

Người lập



Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuý

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2015  
Giám đốc



Nguyễn Văn Dinh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	228.993.099.634	185.725.611.173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.18	228.993.099.634	185.725.611.173
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	94.508.752.964	81.927.898.234
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.484.346.670	103.797.712.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	44.609.689	168.309.253
7. Chi phí tài chính	22	5.20	50.857.476.421	82.737.744.105
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.295.614.045	60.539.027.494
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.804.907.859	9.737.481.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.866.572.079	11.490.796.239
11. Thu nhập khác	31		14.005.180	10.006.391
12. Chi phí khác	32		-	353.519.196
13. Lợi nhuận khác	40		14.005.180	(343.512.805)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.880.577.259	11.147.283.434
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.390.139.485	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66.490.437.774	11.147.283.434
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.477,6	247,7

Người lập



Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuý

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2015  
Giám đốc



Nguyễn Văn Đình



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**  
(theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	85.363.329.648	50.872.065.323	231.280.458.268	207.013.158.285
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(11.747.772.538)	(2.449.120.123)	(17.450.791.866)	(9.055.163.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.192.683.701)	(3.911.517.998)	(16.421.742.870)	(11.965.182.585)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.785.454.057)	(7.687.465.695)	(58.050.848.145)	(43.576.721.284)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.968.589.670)	-	(2.764.205.728)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.044.492.033	1.583.173.267	1.641.293.996	2.026.872.251
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.727.031.521)	(11.486.281.383)	(63.846.421.729)	(35.614.217.966)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>30.986.290.194</b>	<b>26.920.853.391</b>	<b>74.387.741.926</b>	<b>108.828.745.142</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(18.400.000.000)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	-	-	18.400.000.000	1.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.894.683	15.734.045	44.612.618	168.309.253
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>8.894.683</b>	<b>15.734.045</b>	<b>44.612.618</b>	<b>168.309.253</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.506.800.574	158.298.199.078	98.835.440.867	167.702.875.252
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.230.522.033)	(209.561.557.660)	(168.826.172.872)	(286.261.641.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(25.723.721.459)</b>	<b>(51.263.358.582)</b>	<b>(69.990.732.005)</b>	<b>(118.558.766.253)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>5.271.463.418</b>	<b>(24.326.771.146)</b>	<b>4.441.622.539</b>	<b>(9.561.711.858)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	828.952.657	25.985.564.682	1.658.793.536	11.220.505.394
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.100.416.075</b>	<b>1.658.793.536</b>	<b>6.100.416.075</b>	<b>1.658.793.536</b>

Người lập



Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuý

Bình Phước, ngày 01 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	231.280.458.268	207.013.158.285
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(17.450.791.866)	(9.055.163.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.421.742.870)	(11.965.182.585)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(58.050.848.145)	(43.576.721.284)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.764.205.728)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.641.293.996	2.026.872.251
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(63.846.421.729)	(35.614.217.966)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>74.387.741.926</b>	<b>108.828.745.142</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.400.000.000)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	18.400.000.000	1.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.612.618	168.309.253
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>44.612.618</b>	<b>168.309.253</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98.835.440.867	167.702.875.252
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(168.826.172.872)	(286.261.641.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(69.990.732.005)</b>	<b>(118.558.766.253)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>4.441.622.539</b>	<b>(9.561.711.858)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.658.793.536	11.220.505.394
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.100.416.075</b>	<b>1.658.793.536</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2015  
 Giám đốc





Tăng Thị Giang

Vũ Thị Thuý

Nguyễn Văn Đình



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành Công ty cổ phần;

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi bổ sung ngày 16/11/2011.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam	22.950.000	229.500.000.000	51,00 %
Cán bộ công nhân viên của Công ty	340.500	3.405.000.000	0,76 %
Vốn của cổ đông khác	21.709.500	217.095.000.000	48,24 %
<b>Cộng</b>	<b>45.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>100 %</b>

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:**

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch;

**1.3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 3 ngày 27/5/2011 và cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.**

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện;
- + Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước;
- + Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- + Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- + Xây dựng công trình giao thông;
- + Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện;
- + Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện;
- + Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- + Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng;
- + Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản;
- + Kinh doanh dịch vụ du lịch;

**1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

- Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 khá tốt, lợi nhuận trước thuế là 71.880 triệu đồng, tăng 266% so với kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2014 là 49.212 triệu đồng.
- Về sản xuất kinh doanh chính của đơn vị là lĩnh vực sản xuất kinh doanh điện năng: Sản lượng điện thương phẩm là 272 triệu kWh, tăng 18,3% so với kế hoạch năm 2014.
- Lãi suất vay vốn trung và dài hạn đã giảm so với các năm trước: Lãi suất vay tại Ngân hàng BIDV



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

Đồng Nai ở mức 11,23%/năm (quý 1/2014), 10,83%/năm (quý 2/2014), 10,23%/năm (quý 3/2014), quý 4/2014 lãi suất là 9,95%/năm và từ ngày 01/11/2014 lãi suất giảm còn 9,2%/năm. Lãi suất vay tại Ngân hàng VPBank Tp HCM giảm từ 11,8%/năm xuống còn 9,5%/năm đến ngày 14/10/2014, từ ngày 15/10/2014 lãi suất giảm còn 9,3%/năm. Tỷ giá VNĐ/USD đối với các khoản vay nước ngoài vẫn đang ở mức cao là 21.360VNĐ/USD. Do đó tổng chi phí tài chính của Công ty năm 2014 chiếm 32,4%/tổng chi phí, đây là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Năm 2014, Công ty đã đàm phán thành công việc tăng giá bán điện. Ngày 28/8/2014, IDICO-SHP và Công ty Mua bán điện EPTC (thuộc EVN) đã hoàn tất việc ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 Hợp đồng mua bán điện 06/2012 Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng, theo đó giá bán điện bình quân trong toàn bộ đời sống kinh tế của Nhà máy điện chưa gồm thuế VAT, thuế tài nguyên nước và phí dịch vụ môi trường rừng là 714,27 đ/kWh (so với giá bán điện bình quân trong Hợp đồng 06/2012 là 620,49 đ/kWh thì tăng 15%), trong đó, giá bán điện từ 28/8/2014 đến hết 31/12/2021 là 780 đồng/kWh, tăng 26%.

**2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**4 - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)**

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Phản ánh bằng VNĐ, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng.
- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong năm 2014.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU B 09-DN

- Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

- Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước dài hạn: lợi thế kinh doanh, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, chi phí trung tu tổ máy H1, H2, chi phí đại tu tổ máy H1, H2, giá trị thương hiệu IDICO.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

+ Lợi thế kinh doanh: phân bổ đều trong 30 năm (theo vòng đời dự án).

+ Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: phân bổ đều trong 10 năm (tương ứng với nguồn thu của Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

+ Giá trị thương hiệu IDICO: phân bổ đều trong 10 năm.

+ Chi phí đại tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 4 năm (theo chu kỳ đại tu thiết bị).

+ Chi phí trung tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 2 năm (theo chu kỳ trung tu thiết bị).

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh trong năm 2014.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

+ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp, hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho kỳ sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong kỳ ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ tiếp theo.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

- Đánh giá lại các khoản vay USD theo tỷ giá liên ngân hàng áp dụng cho ngày 31/12

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIÊNG ngày 12/6/2012 và phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 và 02 ngày 28/8/2014 giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) giữa IDICO -SHP và EVN do Tổng công ty điện lực Miền Nam ký (đơn vị được EVN ủy quyền). Từ tháng 12/2013, IDICO-SHP chính thức tham

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

giá thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định tại thông tư số 03/2013/TT-BCT ngày 08/02/2013 của Bộ công thương, doanh thu bán điện của IDICO-SHP bao gồm 90% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 10% doanh thu theo thị trường phát điện cạnh tranh.

- Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 140509/QLDA-HT1 ngày 14/05/2009 và Phụ lục Hợp đồng mua bán nước sạch số 02-12/PLHĐ-QLDA-HT1/2012 ngày 28/12/2012 và Phụ lục số 140509/QLDA-HT1/PL02 ngày 31/7/2013 giữa Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và IDICO-SHP tại thời điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và Nhà máy xi măng Bình Phước - Công ty cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1.

- Doanh thu tài chính:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá .

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

4.14. Dự phòng rủi ro hối đoái.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, VDB Bình Phước, Vietinbank Bình Phước, VPBank Tp HCM.

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	197.030.000	51.610.000
Tiền gửi Ngân hàng	5.903.386.075	1.607.183.536
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Tổng</b>	<b>6.100.416.075</b>	<b>1.658.793.536</b>

**5.2 Đầu tư ngắn hạn**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng.

**5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền sử dụng điện trạm BTS	2.466.636	-
<b>Tổng</b>	<b>2.466.636</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	3.303.000.922	1.626.967.673
Công cụ, dụng cụ	15.536.437	28.629.618
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (**)	3.184.232.605	5.793.779.131
<i>Giám sát lắp đặt thiết bị Thủy điện Đak Mi 4</i>	-	1.544.729.073
<i>Giám sát thi công đường dây 35KV Thủy điện Đak Mi 3</i>	126.584.105	126.584.105
<i>Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng TĐ Đak Mi 4</i>	-	891.994.000
<i>Thi công Xây lắp công trình TBA OSAKA 1000KVA</i>	1.481.458.000	-
<i>Thi công Xây lắp công trình TBA KOKEN 1250KVA</i>	1.576.190.500	3.230.471.953
<b>Tổng</b>	<b>6.502.769.964</b>	<b>7.449.376.422</b>

- (\*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.
- (\*\*) Chi phí SXKD dở dang của hạng mục tư vấn giám sát tại Công trường Thủy điện Đak Mi 3 - tỉnh Quảng Nam và thi công xây lắp công trình TBA 1000KVA và 1250KVA tại Nhơn Trạch – Đồng Nai

**5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiêu tu tổ máy H1	-	588.393.428
Chi phí tiêu tu tổ máy H2	-	595.187.790
Chi phí sửa chữa cầu Suối Minh đường vận hành bờ trái	-	11.828.000
Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ (đạn NMN Bình Phước)	-	123.434.557
Chi phí sửa chữa ô tô 12 chỗ hiệu Toyota Hiace BKS: 53M-4344	-	120.882.210
Chi phí sửa chữa đường tránh ngập xã Long Bình	-	66.349.091
Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ xã Long Bình	-	60.300.000
Chi phí sửa chữa đường vận hành bờ phải	13.330.000	
Chi phí sửa chữa cải tạo sân và đường xuống khu E	9.442.539	
<b>Tổng</b>	<b>22.772.539</b>	<b>1.566.375.076</b>

**5.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-
Tạm ứng	292.335.000	183.321.203
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.000.000	4.000.000
<b>Tổng</b>	<b>296.335.000</b>	<b>187.321.203</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình  
- Tài sản cố định hữu hình quý 4 năm 2014:

Đơn vị: VNĐ

Từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
Tại ngày 01/10/2014	594.770.618.968	469.414.073.534	3.669.064.098	109.454.545	1.067.963.211.145
Tăng trong kỳ	-	-	-	78.450.910	78.450.910
Mua trong kỳ				78.450.910	78.450.910
Tăng khác					-
Đầu tư xây dựng					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản					-
Tại ngày 31/12/2014	594.770.618.968	469.414.073.534	3.669.064.098	187.905.455	1.068.041.662.055
<b><u>Hao mòn lũy kế</u></b>					
Tại ngày 01/10/2014	118.979.444.017	225.767.655.671	2.211.614.012	47.160.378	347.005.874.078
Tăng trong kỳ	3.373.572.057	5.773.863.753	108.336.111	9.798.573	9.265.570.494
Do trích khấu hao	3.373.572.057	5.773.863.753	108.336.111	9.798.573	9.265.570.494
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	122.353.016.074	231.541.519.424	2.319.950.123	56.958.951	356.271.444.572
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
Tại ngày 01/10/2014	475.791.174.951	243.646.417.863	1.457.450.086	62.294.167	720.957.337.067
Tại ngày 31/12/2014	472.417.602.894	237.872.554.110	1.349.113.975	130.946.504	711.770.217.483

- Tài sản cố định hữu hình năm 2014:

Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
Tại ngày 01/01/2014	593.600.420.905	469.410.211.324	4.225.866.498	64.454.545	1.067.300.953.272
Tăng trong kỳ	1.170.198.063	3.862.210	-	123.450.910	1.297.511.183
Mua trong kỳ				123.450.910	123.450.910
Tăng khác					-
Đầu tư xây dựng	1.170.198.063	3.862.210			1.174.060.273
Giảm trong kỳ	-	-	556.802.400	-	556.802.400
Thanh lý tài sản			556.802.400		556.802.400
Tại ngày 31/12/2014	594.770.618.968	469.414.073.534	3.669.064.098	187.905.455	1.068.041.662.055
<b><u>Hao mòn lũy kế</u></b>					
Tại ngày 01/01/2014	108.865.656.022	208.431.803.420	2.443.408.079	28.286.763	319.769.154.284
Tăng trong kỳ	13.487.360.052	23.109.716.004	433.344.444	28.672.188	37.059.092.688
Do trích khấu hao	13.487.360.052	23.109.716.004	433.344.444	28.672.188	37.059.092.688
Giảm trong kỳ	-	-	556.802.400	-	556.802.400
Thanh lý tài sản	-	-	556.802.400	-	556.802.400
Tại ngày 31/12/2014	122.353.016.074	231.541.519.424	2.319.950.123	56.958.951	356.271.444.572
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
Tại ngày 01/01/2014	484.734.764.883	260.978.407.904	1.782.458.419	36.167.782	747.531.798.988
Tại ngày 31/12/2014	472.417.602.894	237.872.554.110	1.349.113.975	130.946.504	711.770.217.483

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 817.875 triệu đồng (Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ngày 14/8/2013 và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HĐTC ngày 06/01/2014).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 20.373.000.000 đồng  
(Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ/11/0077 ngày 23/3/2011)

5.8 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình quý 4 năm 2014:

Từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<i>Đơn vị: VND</i>			
<b><u>Nguyên giá</u></b>			
Tại ngày 01/10/2014	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong kỳ	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Do kết quả kiểm toán Nhà nước	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
<b><u>Hao mòn lũy kế</u></b>			
Tại ngày 01/10/2014	351.630.085	774.278.600	1.125.908.685
Tăng trong kỳ	15.027.939	24.195.240	39.223.179
Do trích khấu hao	15.027.939	24.195.240	39.223.179
Giảm trong kỳ	-	-	-
Do kết quả kiểm toán Nhà nước	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	366.658.024	798.473.840	1.165.131.864
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>			
Tại ngày 01/10/2014	214.347.494.457	1.161.371.536	215.508.865.993
Tại ngày 31/12/2014	214.332.466.518	1.137.176.296	215.469.642.814

- Tài sản cố định vô hình năm 2014:

Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b><u>Nguyên giá</u></b>			
Tại ngày 01/01/2014	211.576.356.911	1.935.650.136	213.512.007.047
Tăng trong kỳ	3.122.767.631	-	3.122.767.631
Đầu tư xây dựng	3.122.767.631	-	3.122.767.631
Giảm trong kỳ	-	-	-
Do kết quả kiểm toán Nhà nước	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
<b><u>Hao mòn lũy kế</u></b>			
Tại ngày 01/01/2014	306.546.268	701.692.880	1.008.239.148
Tăng trong kỳ	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Do trích khấu hao	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Giảm trong kỳ	-	-	-
Do kết quả kiểm toán Nhà nước	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	366.658.024	798.473.840	1.165.131.864
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>			
Tại ngày 01/01/2014	211.269.810.643	1.233.957.256	212.503.767.899
Tại ngày 31/12/2014	214.332.466.518	1.137.176.296	215.469.642.814



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất lòng hồ số tiền : 211.693.560.591 đồng, theo ý kiến của Kiểm toán Công ty không được trích khấu hao.

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất khu đầu mối số tiền : 3.005.563.951 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao trong thời gian 50 năm.

- TSCĐ vô hình khác (chi phí rà phá bom mìn) số tiền : 1.935.650.136 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định.

**5.9 Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thủy điện Srok Phu Miêng (phần bổ sung)	-	4.532.910.451
Trồng cây khu đầu mối 1	1.546.344.607	1.287.757.259
Trồng cây khu đầu mối 2	240.169.129	197.617.965
Trồng cây khu đầu mối 3	1.301.769.294	1.065.620.263
Trồng cây khu dốc đờ	1.013.105.682	829.784.822
Trồng cây khu 24 ha	1.133.702.951	892.277.315
<b>Tổng</b>	<b>6.921.157.595</b>	<b>8.805.968.075</b>

**5.10 Chi phí trả trước dài hạn**

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	70.755.101.154	101.607.727.979
Phát sinh trong kỳ	111.510.000	977.154.808
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	11.551.540.500	31.829.781.633
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.315.070.654</b>	<b>70.755.101.154</b>

**Chi tiết chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	31.861.142.000	33.246.314.000
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	15.004.215.333	20.006.019.333
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013	19.739.935	138.131.935
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013	47.928.176	340.512.176
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011	116.067.482	464.199.482
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011	77.675.966	445.151.966
Giá trị thương hiệu IDICO	12.086.084.262	16.114.772.262
Đồng hồ đo lưu lượng điện từ	102.217.500	
<b>Tổng</b>	<b>59.315.070.654</b>	<b>70.755.101.154</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**5.11 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>8.497.993.210</b>	<b>17.407.439.489</b>
Ngân hàng BIDV Bình Phước IDICO	8.497.993.210	12.907.439.489
	-	4.500.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>69.989.165.486</b>	<b>61.698.579.041</b>
BIDV Đồng Nai	33.000.000.000	20.000.000.000
Bộ Tài chính	-	7.511.413.501
China Eximbank	26.989.165.486	26.639.165.540
VDB Bình Phước		2.548.000.000
VPbank Tp HCM	10.000.000.000	5.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>78.487.158.696</b>	<b>79.106.018.530</b>

Vay ngắn hạn là khoản vay vốn lưu động của Tổng công ty IDICO và Ngân hàng BIDV Bình Phước phục vụ SXKD trong năm 2014.

Nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm các khoản nợ phải trả trong năm 2014 của các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV Đồng Nai, VDB Bình Phước, VPBank Tp HCM, ChinaEximbank và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính (*chi tiết tại mục 5.15*).

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	761.743.204	670.281.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.625.933.757	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.633.291	45.907.051
Thuế tài nguyên	770.616.939	180.185.684
<b>Tổng</b>	<b>4.182.927.191</b>	<b>896.373.749</b>

**- Thuế TNDN:**

+ Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

**- Thuế Tài nguyên**

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 4% và giá tính thuế Tài nguyên từ 01/8/2013 là 1.508,85đ/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 2010/QĐ-BTC ngày 16/8/2013 của Bộ Tài chính.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 9.048đ /m<sup>3</sup> nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

**- Tiền thuê đất:**

+ Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả, phải nộp IDICO	34.351.153.856	41.655.170.782
Phải trả Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ tài chính	182.882.829	0
Phải trả Ngân hàng China Eximbank	1.869.061.940	
Phải trả ngân hàng VPBank	2.949.263.480	
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	1.546.126.000	
Tiền hỗ trợ đền bù GPMB người dân chưa nhận	1.312.405.368	15.093.511.368
<b>Tổng</b>	<b>42.210.893.473</b>	<b>56.748.682.150</b>

5.14 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả dài hạn IDICO	22.665.629.131	22.665.629.131
<b>Tổng</b>	<b>22.665.629.131</b>	<b>22.665.629.131</b>

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>462.359.497.526</b>	<b>523.241.075.872</b>
BIDV Đồng Nai	236.392.000.000	256.392.000.000
Bộ Tài chính	-	7.511.413.501
China Eximbank	80.967.497.526	106.556.662.371
VPBank Tp HCM	145.000.000.000	150.000.000.000
VDB Bình Phước		2.781.000.000
<b>Tổng vay và nợ dài hạn</b>	<b>462.359.497.526</b>	<b>523.241.075.872</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>69.989.165.486</b>	<b>61.698.579.041</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	69.989.165.486	61.698.579.041
<b>Số dư vay và nợ dài hạn</b>	<b>392.370.332.040</b>	<b>461.542.496.831</b>

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số: **01/2004/HĐTD** ngày **01/06/2004** ký giữa IDICO và các Ngân hàng đồng tài trợ (BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, AGRIBANK Bà Rịa Vũng Tàu, AGRIBANK Nhà Bè).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	621.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2007-2022
+ Giá trị giải ngân:	608.392.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2014:	372.000.000.000 đồng
+ Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2014:	20.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2014:	236.392.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả đến 31/12/2014 (*):	33.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2014:	203.392.000.000 đồng

(\*) xem 5.11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ B 09-DN

- Hợp đồng vay vốn số: **08/HĐ ngày 30/6/2004** ký giữa IDICO và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	2.490.790,28 USD
+ Lãi suất:	6%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2008-2014
+ Giá trị giải ngân:	2.491.241,29 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2014:	2.491.241,29 USD
+ Dư nợ vay dài hạn USD đến 31/12/2014:	0 USD

(\*) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả đến 31/12/2014 (xem 5.11)

- Thỏa thuận vốn vay tín dụng người mua số: **BLA 04073 ngày 16/8/2004** ký giữa IDICO và China Eximbank.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	11.513.250,00 USD
+ Lãi suất:	5,11%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2009-2017
+ Giá trị giải ngân:	11.371.839,38 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2014:	7.581.226,20 USD
+ Dư nợ vay dài hạn đến 31/12/2013:	3.790.613,18 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 31/12/2014 (*):	1.263.537,71 USD
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2014:	2.527.075,47 USD

Dư nợ vay và nợ dài hạn quy đổi USD sang VNĐ tại thời điểm 31/12/2014: 53.978.332.040 đồng theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng là 21.360 VNĐ/USD.

(\*) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2014 (xem 5.11)

- Hợp đồng tín dụng số: **11/2009/HĐTD-NHPT ngày 20/5/2009** ký giữa IDICO -SHP và VDB Bình Phước, thực hiện đầu tư dự án Nhà máy nước Bình Phước IDICO (công suất giai đoạn 1: 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	34.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	6,9%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2010-2015
+ Giá trị giải ngân:	14.869.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2014:	14.869.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2014:	0 đồng

(\*) xem 5.11.

- Hợp đồng vay vốn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM đã ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (VPBank - CN HCM) và IDICO-SHP.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	150.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2014-2020
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013:	0 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2013:	150.000.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2014:	5.000.000.000 đồng
+ Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2014:	5.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2014:	145.000.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 31/12/2014(*):	10.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2014:	135.000.000.000 đồng

(\*) xem 5.11



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**5.16 Vốn chủ sở hữu**  
**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Vốn đầu tư, vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>7.555.646.680</b>	<b>(28.425.352.914)</b>		<b>429.130.293.766</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>1.310.909.091</b>	<b>-</b>	<b>11.147.283.434</b>	<b>-</b>	<b>12.458.192.525</b>
Lãi từ hoạt động SXKD	-		11.147.283.434		11.147.283.434
Các khoản khác	1.310.909.091				1.310.909.091
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.310.909.091</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.310.909.091</b>
Lỗ từ hoạt động SXKD					
Chuyển CLTG sang chi phí trả trước dài hạn	-	-			
Giảm khác		1.310.909.091			1.310.909.091
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>451.310.909.091</b>	<b>6.244.737.589</b>	<b>(17.278.069.480)</b>	<b>-</b>	<b>440.277.577.200</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>451.310.909.091</b>	<b>6.244.737.589</b>	<b>(17.278.069.480)</b>		<b>440.277.577.200</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>66.490.437.774</b>	<b>-</b>	<b>66.490.437.774</b>
Lãi từ hoạt động SXKD	-	-	66.490.437.774		66.490.437.774
Các khoản khác					
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Phân bổ chi phí Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)					
Lỗ từ hoạt động SXKD					
Giảm khác	-				
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>451.310.909.091</b>	<b>6.244.737.589</b>	<b>49.212.368.294</b>	<b>-</b>	<b>506.768.014.974</b>

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước	229.500.000.000	229.500.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	220.500.000.000	220.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	

**Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

**5.17 Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển	6.244.737.589	6.244.737.589
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	25.759.441	40.259.441
<b>Tổng</b>	<b>6.270.497.030</b>	<b>6.284.997.030</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	67.283.979.721	39.803.751.469	218.235.478.148	170.741.939.798
Sản xuất nước sạch	1.220.116.500	1.224.150.990	4.819.869.829	4.679.374.747
Dịch vụ Tư vấn	-	-	1.602.218.797	-
Thi công xây lắp	57.437.737	3.966.366.675	4.335.532.860	10.304.296.628
<b>Tổng</b>	<b>68.561.533.958</b>	<b>44.994.269.134</b>	<b>228.993.099.634</b>	<b>185.725.611.173</b>
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>68.561.533.958</b>	<b>44.994.269.134</b>	<b>228.993.099.634</b>	<b>185.725.611.173</b>

5.19 Giá vốn hàng bán

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	25.284.586.444	20.668.003.597	85.611.523.508	69.000.433.388
Sản xuất nước sạch	977.722.957	794.185.955	3.248.071.012	2.871.199.862
Dịch vụ Tư vấn	55.638.751	-	1.600.367.824	-
Thi công xây lắp	-	3.908.473.253	4.048.790.620	10.056.264.984
<b>Tổng</b>	<b>26.317.948.152</b>	<b>25.370.662.805</b>	<b>94.508.752.964</b>	<b>81.927.898.234</b>

5.20 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	-	-	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.893.510	15.734.045	44.609.689	168.309.253
Hỗ trợ sau đầu tư	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>8.893.510</b>	<b>15.734.045</b>	<b>44.609.689</b>	<b>168.309.253</b>
<b>Chi phí tài chính</b>	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	10.756.021.503	12.706.995.163	49.295.614.045	60.616.696.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	227.591.706	11.257.046.562	1.201.463.147	22.121.047.832
Phí Bảo lãnh BTC	103.458.442	-	360.399.229	-
<b>Tổng</b>	<b>11.087.071.651</b>	<b>23.964.041.725</b>	<b>50.857.476.421</b>	<b>82.737.744.105</b>
<b>Thu nhập tài chính - thuần</b>	<b>(11.078.178.141)</b>	<b>(23.948.307.680)</b>	<b>(50.812.866.732)</b>	<b>(82.569.434.852)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**5.21 Lãi trên cổ phiếu**

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.078.460.727	(7.584.314.522)	66.490.437.774	11.147.283.434
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.078.460.727	(7.584.314.522)	66.490.437.774	11.147.283.434
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>557,3</b>	<b>(168,5)</b>	<b>1.477,6</b>	<b>247,7</b>

**5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	7.998.408.627	6.233.696.212	19.692.101.344	17.054.490.656
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.318.592.368	544.549.962	4.575.338.791	9.128.740.600
Chi phí công cụ dụng cụ	297.283.235	140.477.754	641.111.690	282.413.672
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.304.793.673	9.348.362.430	37.215.985.404	38.378.653.954
Chi phí thuế, phí và lệ phí	189.926.910	177.328.099	301.213.341	315.498.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.700.987.992	2.332.882.667	4.204.528.964	4.303.277.573
Chi phí bằng tiền khác	10.070.710.604	8.123.172.958	37.329.806.896	24.278.815.756
<b>Tổng</b>	<b>32.880.703.409</b>	<b>26.900.470.082</b>	<b>103.960.086.430</b>	<b>93.741.890.561</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

*6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.*

Kỳ này năm nay

Kỳ này năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**7. Những thông tin khác.**

**7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**

**7.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.**

**7.1.2 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 và 5.13, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ Ngân hàng XNK Trung Quốc 3.790.613,18 USD.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không**



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	27.528.259.792	(7.589.936.146)	70.377.047.844	9.860.860.460
Sản xuất nước sạch	182.310.366	275.511.410	1.200.931.022	1.213.594.882
Dịch vụ tư vấn	1.798.986	-	59.288.710	-
Thi công xây lắp	-	57.893.422	229.304.503	248.031.644
Hoạt động tài chính	-	15.734.045	-	168.309.253
Hoạt động khác	1.173	(343.517.253)	14.005.180	(343.512.805)
<b>Tổng</b>	<b>27.712.370.317</b>	<b>(7.584.314.522)</b>	<b>71.880.577.259</b>	<b>11.147.283.434</b>

Ghi chú : (...) là lỗ.

7.4 Thông tin về các bên liên quan:

- Công ty mẹ: **Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO).**

+ Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

+ Số Đăng ký kinh doanh: 0302177966, chi tiết xem Website: [www.idico.com.vn](http://www.idico.com.vn)

- Các giao dịch và số dư với các đơn vị thành viên thuộc IDICO từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014:

Giao dịch với các bên có liên quan:

Nghiệp vụ

	Số phát sinh tăng từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Số phát sinh giảm từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>2.647.747.677</b>	<b>3.964.717.005</b>
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	2.647.747.677	3.516.418.833
Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (IDICO-IDI)		448.298.172
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>64.996.086.592</b>	<b>76.800.103.518</b>
IDICO	64.996.086.592	76.800.103.518
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ)		3.062.359.703
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>25.723.322</b>	<b>894.394.478</b>
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	25.723.322	894.394.478
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (IDICO - IDI)	-	448.298.172
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>57.016.782.987</b>	<b>71.883.159.616</b>
IDICO	57.016.782.987	68.820.799.913
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ)	-	3.062.359.703

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 đã được Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam kiểm toán - (CPA Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 31/12/2014 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

7.7 Những thông tin khác.

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Tăng Thị Giang

Vũ Thị Thuý

Nguyễn Văn Đình